TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 231/2025/DS-PT Ngày 09-4-2025 V/v Tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, chia di sản thừa kế	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán Ông Huỳnh Hữu Nghĩa

Ông Đinh Tiền Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 09 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2025. về việc "Tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, chia di sản thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Đức Huệ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 85/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1963;

2. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1966;

3. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp E, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

5. Bà Huỳnh Thị N2, sinh năm 1974. Địa chỉ cư trú: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.

6. Bà Huỳnh Thị G, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn: Ông Phạm Văn Y, sinh năm 1967. Địa chỉ cư trú: Số E, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (văn bản ủy quyền ngày 12/3/2025).

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Quốc K, sinh năm 1981. Địa chỉ cư trú: Ấp E, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Ca L1, sinh năm 1982.

2. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1959.

3. Ông Nguyễn Sa L2, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp E, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh L (trước đây Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L). Địa chỉ trụ sở: Số A, Quốc lộ A, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Minh T – Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Văn H1 – Giám độc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ (văn bản uỷ quyền ngày 12/3/2025).

5. Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. Địa chỉ trụ sở: Ấp B, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo*: Ông Huỳnh Quốc K là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/11/2022, quá trình tố tụng nguyên đơn các ông (bà) Huỳnh Văn L, Huỳnh Thị N, Huỳnh Văn H, Huỳnh Thị N1, Huỳnh Thị N2, Huỳnh Thị G do ông Phan Phụng Đức T1 đại diện theo ủy quyền trình bày và yêu cầu:

Cụ Huỳnh Văn L3 (sinh năm 1928, chết năm 2020) và cụ Trần Thị L4 (sinh năm 1938, chết năm 2018) sống chung từ năm 1958, có đăng ký kết hôn ngày 20/9/2015 tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã M, huyện Đ. Trong quá trình chung sống cụ L3 cụ Lê tạo L5 được khối tài sản chung như sau:

+ Diện tích đất 355m^2 thửa số 1100, loại đất ONT, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp E, xã M, huyện Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số BM 679045, vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH 02381 do UBND huyện Đ cấp ngày 25/01/2013 đứng tên cụ Huỳnh Văn L3.

+ Diện tích đất 5.693m^2 thuộc thửa số 1101, loại đất BHK, tờ bản đồ số 10, tọa tạc ấp E, xã M, huyện Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 679046, vào sổ cấp

GCNQSDĐ số CH 02382 do UBND huyện Đ cấp ngày 25/01/2013 đứng tên cụ Huỳnh Văn L3.

Cụ L3, cụ Lê C sống với nhau có 10 người con chung, gồm: Ông Huỳnh Văn Đ, ông Huỳnh Văn L, ông Huỳnh Văn N3 (chết năm 1978, không có vợ, con), bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị N4 (chết năm 2000 - người thừa kế thế vị là ông Nguyễn Sa L2), bà Huỳnh Thị N1, bà Huỳnh Thị N2, bà Huỳnh Thị G, ông Huỳnh Văn H, ông Huỳnh Quốc K. Ngoài ra, cụ L3 cụ L4 không có con riêng hay con nuôi nào khác. Cha, mẹ cụ L3 cụ L4 đã chết.

Năm 2017, ông K chở cụ L3 ra UBND xã M làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (viết tắt là HĐTCQSDĐ) mà không có bàn bạc với cụ L4 và các anh em trong gia đình đối với thửa đất số 1100 và thửa đất số 1101 theo HĐTCQSDĐ số chứng thực 05, quyển số 01/2017- SCT/HĐ/GD do UBND xã M chứng thực ngày 11/01/2017, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ chỉnh lý biến động sang tên ông K ngày 17/01/2017.

Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

- Tuyên vô hiệu một phần HĐTCQSDĐ số chứng thực 05, quyển số 01/2017-SCT/HĐ/GD do UBND xã M chứng thực ngày 11/01/2017 giữa cụ Huỳnh Văn L3 và ông Huỳnh Quốc K đối với diện tích đất 3.024m^2, thuộc một phần thửa 1100, diện tích 176,3m^2, loại đất ONT và một phần thửa 1101, diện tích 2.847,7m^2, loại đất BHK, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp E, xã M, huyện Đ (khu A, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 theo mãnh trích đo ngày 09/5/2024).

- Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 3.024m^2, thuộc một phần thửa 1100, diện tích 176,3m^2, loại đất ONT và một phần thửa 1101, diện tích 2.847,7m^2, loại đất BHK, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp E, xã M, huyện Đ (khu A, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 theo mảnh trích đo ngày 09/5/2024) thành 9 phần bằng nhau tương đương 336m^2/phần cho những người thừa kế của cụ L3 cụ Lê bao G1: Ông Huỳnh Văn Đ, ông Huỳnh Văn L, bà Huỳnh Thị N, ông Nguyễn Sa L2 là người thừa kế thế vị của bà Huỳnh Thị N4, bà Huỳnh Thị N1, bà Huỳnh Thị N2, ông Huỳnh Văn H, bà Huỳnh Thị G, ông Huỳnh Quốc K. Phần thừa kế của các ông (bà) L, N, N1, N2, H không nhận mà đồng ý giao cho bà G.

Các nguyên đơn yêu cầu chia diện tích đất, không chia giá trị và đồng ý nhận phần đất loại BHK, phần đất ONT người thừa kế khác nhận thì không phải hoàn lại giá trị chênh lệch.

Các nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu tuyên vô hiệu một phần HĐTCQSDĐ số chứng thực 05, quyển số 01/2017-SCT/HĐ/GD do UBND xã M chứng thực ngày 11/01/2017 giữa cụ Huỳnh Văn L3 và ông Huỳnh Quốc K đối với diện tích đất 3.024m^2, thuộc một phần thửa 1100, diện tích 178,7m^2, loại đất ONT và một phần thửa 1101, diện tích 2.845,3m^2, loại đất BHK, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp E, xã M, huyện Đ

(khu A theo mảnh trích đo ngày 09/5-2024, phần đất có căn nhà của ông K) và chia thừa kế đối với diện tích đất nêu trên.

Tại bản tự khai ngày 14/11/2022, quá trình tố tụng bị đơn ông Huỳnh Quốc K trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của các nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thời gian ba mẹ chết, chết không để lại di chúc, ngoài ra không còn người thừa kế nào khác. Qua yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông không đồng ý toàn bộ vì thửa đất 1100 và 1101 là tài sản riêng của cụ L3, cụ L3 được ba ruột cụ L3 tặng cho (không lập giấy tờ). Khi ba cụ L3 tặng cho cụ L3 thì đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Cụ L3 đã tặng cho ông theo HĐTCQSDĐ ngày 11/01/2017 và ông đã được đứng tên trên GCNQSDĐ. Đất hiện nay do ông và vợ là bà L1 quản lý, sử dụng. Nếu diện tích đất được chia thừa kế theo pháp luật thì ông yêu cầu được nhận thêm 01 phần công sức giữ gìn di sản.

Tại bản tự khai ngày 14/12/2022, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Đ1 trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của các nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thời gian ba mẹ chết, chết không để lại di chúc, ngoài ra không còn người thừa kế nào khác. Ông thống nhất lời trình bày của ông K. Nguồn gốc thửa đất 1100, 1101 do ông bà nội của ông tặng cho ba mẹ ông là cụ L3 cụ L4. Cụ L3 đã tặng cho ông K thì ông đồng ý để lại cho ông K. Trong vụ án này ông không có yêu cầu độc lập. Nếu chia di sản thì phần của ông, ông đồng ý để cho ông K.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Sa L2 trình bày:

Ông là người con duy nhất của bà N4. Phần đất cụ L3 tặng cho ông K nên ông K có quyền hưởng. Trong vụ án này ông không có yêu cầu độc lập.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2023, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ca L1 trình bày:

Bà là vợ ông K. Bà và ông K đang quản lý hai thửa đất đang tranh chấp 1100 và 1101. Bà thống nhất toàn bộ trình bày của ông K. Trong vụ án này bà không có yêu cầu độc lập.

Các đương sự thống nhất kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2024/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Đức Huệ đã tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các ông (bà) Huỳnh Văn L, Huỳnh Thị N, Huỳnh Văn H, Huỳnh Thị N1, Huỳnh Thị N2, Huỳnh Thị G đối với ông Huỳnh Quốc K về việc "tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và chia di sản thừa kế" liên quan diện tích đất 3.024m^2, thuộc một phần thửa 1100, diện tích 178,7m^2, loại đất ONT và một phần thửa 1101, diện tích 2845,3m^2, loại đất BHK, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp E, xã M, huyện Đ,

tỉnh Long An (khu 11 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 09/5/2024 của Công ty TNHH một thành viên Đ2).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các ông (bà) Huỳnh Văn L, Huỳnh Thị N, Huỳnh Văn H, Huỳnh Thị N1, Huỳnh Thị N2, Huỳnh Thị G đối với ông Huỳnh Quốc K về việc "tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và chia di sản thừa kế" liên quan diện tích đất 3.024m^2, thuộc một phần thửa 1100, diện tích 176,3m^2, loại đất ONT và một phần thửa 1101, diện tích 2.847,7m^2, loại đất BHK, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp E, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (khu A, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 09/5/2024 của Công ty TNHH một thành viên Đ2).

- Buộc ông Huỳnh Quốc K, bà Nguyễn Thị Ca L1 phải giao lại quyền sử dụng đất diện tích 3.024m^2, thuộc một phần thửa 1100, diện tích 176,3m^2, loại đất ONT và một phần thửa 1101, diện tích 2.847,7m^2, loại đất BHK, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp E, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (khu A, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 09/5/2024 của Công ty TNHH một thành viên Đ2) để phân chia cho các đồng thừa kế như sau:

+ Chia cho bà Huỳnh Thị G ở một phần thửa 1101, diện tích 1.814,4m^2, loại đất BHK, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp E, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (khu A, 2, 3, 4, 5, 6 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 09/5/2024 của Công ty TNHH một thành viên Đ2).

+ Chia cho ông Huỳnh Quốc K ở một phần thửa 1100, diện tích 176,3m^2, loại đất ONT, một phần thửa 1101, diện tích 1.033,3m^2, loại đất BHK, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp E, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (khu G, 8, 9, 10 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 09/5/2024 của Công ty TNHH một thành viên Đ2). Tổng diện tích 1.209,6m^2.

(Các thửa đất nói trên có tứ cận, độ dài từng cạnh theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 52-2023 của Công ty TNHH một thành viên Đ2 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 14/4/2023 và Mảnh trích đo ngày 09/5/2024 của Công ty TNHH một thành viên Đ2).

Người được thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp GCNQSDĐ; điều chỉnh GCNQSDĐ đã cấp (hoặc một phần diện tích trên GCNQSDĐ đã cấp).

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính GCNQSDĐ thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy GCNQSDĐ đã cấp (hoặc một phần diện tích trên GCNQSDĐ đã cấp).

Đồng thời, ông K, bà L1 có nghĩa vụ di dời, thu hoạch cây cối, hoa màu trên đất để giao lại diện tích đất cho những người được hưởng thừa kế trong thơi hạn 60 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Quá thời hạn trên mà ông K, bà L1 không di dời, thu hoạch thì bị cưỡng chế đốn bỏ và không được bồi thường.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 04/7/2024, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ nhận được đơn kháng của ông Huỳnh Quốc K là bị đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn xác định lại yêu cầu kháng cáo: không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và bổ sung lời trình bày như sau:

Người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn là ông Phạm Văn Y trình bày: Các thửa đất tranh chấp là tài sản chung của cụ L3 và cụ L4 khai hoang năm 1975 nên các nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của ông K. Các anh chị em của ông K trước đây thì chỉ có 04 người con trai và bà N được cha mẹ cho đất, hiện nay tài sản của cụ L3 và cụ L4 còn hơn hai mẫu đất chưa được phân chia.

Bị đơn ông Huỳnh Quốc K trình bày: Các thửa đất tranh chấp là tài sản riêng của cụ L3 được cha mẹ ruột cụ L3 cho trước khi kết hôn với cụ Lê C1 không phải là tài sản của cụ L3 và cụ L4. Do đó, cụ L3 lập HĐTCQSDĐ cho ông K là đúng quy định của pháp luật nên đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông K. Các anh chị em của ông K gồm 04 người con trai và 04 người con gái trước đây cũng được cha mẹ cho đất nên phần còn lại của ông K trong đó có nhà từ đường, hiện nay tài sản của cụ L3 và cụ L4 còn hơn hai mẫu đất chưa được phân chia.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Theo Công văn số 5279/UBND-TNMT ngày 29/12/2023 của UBND huyện Đ thì thửa đất số 1100 và 1101, tờ bản đồ số 10, tại ấp E, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An do cụ L3 khai vỡ từ năm 1975 đến ngày 26/11/1997, cụ L3 làm đơn xin cấp GCNQSDĐ và được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số M 141068, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00227/QSDĐ/0604 LA cấp ngày 06/3/1998. Ngày 11/01/2017, cụ L3 lập HĐTCQSDĐ cho ông K được UBND xã M chứng thực hợp đồng, ngày 17/01/2017 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ chỉnh lý biến động sang tên ông K.

Các đương sự thống nhất cụ L3 và cụ Lê C sống với nhau từ năm 1958 và sau đó đăng ký kết hôn ngày 20/9/2015 (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 100/2015, hôn nhân có hiệu lực từ ngày 16/02/1958). Như vậy, tài sản là quyền sử dụng đất được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân của cụ L3, cụ L4 theo quy định của khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 được xác định như sau: "*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng*".

Ông K cho rằng thửa đất 1100 và 1101 cụ L3 được ba mẹ cụ L3 tặng cho riêng. Tuy nhiên, ông K không có chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/5/2024, ông Đ có mặt thừa nhận thửa đất 1100 và 1101 ba mẹ cụ L3 tặng cho cụ L3, cụ L4. Hơn nữa, thửa đất 1100 và 1101 cụ L3 đăng ký và được GCNQSDĐ lần đầu. Vì vậy, ông K trình bày thửa đất 1101 và 1100 do ba cụ L3 tặng cho riêng cụ L3 là không phù hợp. Tài sản là hai thửa đất 1100 và 1101 xác định là tài sản chung của cụ L3, cụ L4. Cụ L3 tự ý tặng cho toàn bộ cho ông K không được sự đồng ý của cụ L4 là không phù hợp với quy định pháp luật. Vì trong khối tài sản chung thửa 1100 và 1101 có ½ là tài sản của cụ L4.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu một phần HĐTCQSDĐ giữa cụ L3 và ông K ngày 11/01/2017 đối với diện tích đất 3.024m^2, thuộc một phần thửa 1100, diện tích 176,3m^2, loại đất ONT và một phần thửa 1101, diện tích 2.847,7m^2, loại đất BHK; đồng thời chia di sản thừa kế như quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp.

Từ những căn cứ nêu trên, kháng cáo của ông K không có cơ sở chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Quốc K, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng các thửa đất 1100, 1101: Ông K cho rằng hai thửa đất này do cha mẹ ruột cụ Lâm tặng cho cụ L3, tuy nhiên ngoài lời

trình bày thì không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc tặng cho này. Do cụ L3 và cụ Lê C2 nên các cụ cũng không có ý kiến về nguồn gốc đất từ đâu có. Tại Văn bản số 5279/UBND-TNMT ngày 29/12/2023 của UBND huyện Đ phúc đáp cho Toà án có nội dung thửa đất 1100 và 1101 do cụ L3 khai vỡ từ năm 1975, sử dụng đến ngày 26/11/1997 thì cụ L3 làm đơn xin cấp GCNQSDĐ và được UBND huyện Đ GCNQSDĐ số M 141068, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00227/QSDĐ/0604 LA, cấp lần đầu ngày 06/3/1998. Trong quá trình sử dụng đất, cụ L3 làm đơn cớ mất GCNQSDĐ và đơn xin cấp lại GCNQSDĐ nên được UBND huyện Đ thực hiện các thủ tục để cấp lại GCNQSDĐ. Cụ L3 vẫn sử dụng đất đến năm 2017 thì lập HĐTCQSDĐ cho ông K hai thửa 1100, 1101, hợp đồng được UBND xã M chứng thực ngày 11/01/2017. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/5/2024, ông Đ1 là người con lớn nhất của cụ L3 và cụ L4 trình bày các thửa đất 1100 và 1101 cha mẹ cụ L3 tặng cho cụ L3, cụ L4. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự cũng trình bày lúc cụ L3 và cụ L4 còn sống thì hai cụ cũng đã cho một phần đất cho các con, phần di sản còn lại hơn 02 mẫu đất hiện nay vẫn chưa chia.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều trình bày thống nhất: cụ L3 và cụ Lê C sống với nhau từ năm 1958, đến năm 2015 cụ L3 và cụ Lê đăng K1 kết hôn và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/9/2015. Như vậy, hôn nhân giữa cụ L3 và cụ L4 được điều chỉnh theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959. Tại Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 quy định: "*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*". Do đó, có căn cứ xác định các thửa số 1100 và 1101 là tài sản chung của cụ L3 và cụ L4 được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Năm 2017, cụ L3 tự ý tặng cho toàn bộ 02 thửa đất này cho ông K mà không được sự đồng ý của cụ L4 là không phù hợp với quy định pháp luật vì trong khối tài sản này có ½ là tài sản của cụ L4. Cho nên, cụ L3 không có quyền định đoạt toàn bộ mà chỉ được định đoạt liên quan đến phần tài sản của cụ L3.

[6] Năm 2018 cụ Lê C2, năm 2020 cụ L3 chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ L4, cụ L3 được các đương sự thống nhất bao gồm các ông/bà: Huỳnh Văn Đ1, Huỳnh Văn L, Huỳnh Thị N, Huỳnh Văn H, Huỳnh Thị N1, Huỳnh Thị N2, Huỳnh Thị G, ông Huỳnh Văn K2, ông Nguyễn Sa L2 (thừa kế thế vị bà Huỳnh Thị N4). Do cụ L4, cụ L3 chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của cụ L4, cụ L3 được chia theo pháp luật cho các hàng thừa kế thứ nhất gồm 08 người con và 01 người cháu nêu trên. Tuy nhiên, trước khi phân chia di sản thừa kế của cụ L4, cụ L3 thì cũng cần xem xét đến công sức đóng góp, tôn tạo, giữ gìn đất của ông K2 nên cho ông K2 được hưởng 01 kỷ phần. Do đó, di sản của cụ L4, cụ L3 được chia thành 10 kỷ phần là phù hợp.

[7] Đối với kỷ phần thừa kế của các nguyên đơn ông (bà) L, N, N1, N2, H thì các ông (bà) L, N, N1, N2, H đồng ý giao cho bà G nhận nên bà G hưởng 06 kỷ phần; còn phần thừa kế của ông Đ1 và ông L2 thì ông Đ1 và ông L2 đồng ý giao cho ông K2 nhận nên chia cho ông K2 được hưởng 04 kỷ phần. Bản án sơ thẩm đã tuyên vô hiệu một phần HĐTCQSDĐ và phân chia di sản thừa kế phù

hợp với quy định của pháp luật về diện tích tối thiểu được tách thửa và cũng xem xét đến ý kiến của các đương sự về chia diện tích đất mà không chia giá trị di sản để tính nghĩa vụ thối hoàn giá trị chênh lệch (việc chia này có lợi cho ông K2).

[8] Từ nhận định trên, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ký kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông K2 phải chịu 300.000 đồng do kháng cáo không được chấp nhận.

[10] Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Quốc K.

Giữ nguyên Bản án dân sự số 18/2024/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Đức Huệ.

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 35, 39, 147, 148, 157, 165, 244 và 483 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 117, 122, 123, 130, 131, 132, 244, 357, 609, 612, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 27, 133, 137, 223, 226 Luật Đất đai năm 2024; các Điều 26, 27 và 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các ông (bà) Huỳnh Văn L, Huỳnh Thị N, Huỳnh Văn H, Huỳnh Thị N1, Huỳnh Thị N2, Huỳnh Thị G đối với ông Huỳnh Quốc K về việc "tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và chia di sản thừa kế" liên quan diện tích đất 3.024m^2, thuộc một phần thửa 1100, diện tích 178,7m^2, loại đất ONT và một phần thửa 1101, diện tích 2845,3m^2, loại đất BHK, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp E, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (khu 11 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 09/5/2024 của Công ty TNHH một thành viên Đ2).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các ông (bà) Huỳnh Văn L, Huỳnh Thị N, Huỳnh Văn H, Huỳnh Thị N1, Huỳnh Thị N2, Huỳnh Thị G đối với ông Huỳnh Quốc K về việc "tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và chia di sản thừa kế" liên quan diện tích đất 3.024m^2, thuộc một phần thửa 1100, diện tích 176,3m^2, loại đất ONT và một phần thửa 1101, diện tích 2.847,7m^2, loại đất BHK, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp E, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (khu A, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 09/5/2024 của Công ty TNHH một thành viên Đ2).

- Buộc ông Huỳnh Quốc K, bà Nguyễn Thị Ca L1 phải giao lại quyền sử dụng đất diện tích 3.024m^2, thuộc một phần thửa 1100, diện tích 176,3m^2, loại đất ONT và một phần thửa 1101, diện tích 2.847,7m^2, loại đất BHK, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp E, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (khu A, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 09/5/2024 của Công ty TNHH một thành viên Đ2) để phân chia cho các đồng thừa kế như sau:

+ Bà Huỳnh Thị G được chia di sản thừa kế gồm: phần đất có diện tích 1.814,4m^2 thuộc một phần thửa 1101, loại đất BHK, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp E, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (khu A, 2, 3, 4, 5, 6 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 09/5/2024 của Công ty TNHH một thành viên Đ2).

+ Ông Huỳnh Quốc K được chia di sản thừa kế gồm: phần đất có diện tích 176,3m^2 thuộc một phần thửa 1100, loại đất ONT, một phần thửa 1101, diện tích 1.033,3m^2, loại đất BHK, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp E, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (khu G, 8, 9, 10 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 09/5/2024 của Công ty TNHH một thành viên Đ2). Tổng diện tích 1.209,6m^2.

(Các thửa đất nói trên có tứ cận, độ dài từng cạnh theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 52-2023 của Công ty TNHH một thành viên Đ2 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 14/4/2023 và Mảnh trích đo ngày 09/5/2024 của Công ty TNHH một thành viên Đ2).

Người được thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Đồng thời, ông K, bà L1 có nghĩa vụ di dời, thu hoạch cây cối, hoa màu trên đất để giao lại diện tích đất cho những người được hưởng thừa kế trong thoi hạn 60 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Quá thời hạn trên mà ông K, bà L1 không di dời, thu hoạch thì bị cưỡng chế đốn bỏ và không được bồi thường.

2. Về chi phí xác minh, thu thập chứng cứ: 2.500.000 đồng, bà G tự nguyện chịu (đã nộp tạm ứng và chi phí xong).

3. Về chi phí đo vẽ và chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng cộng 50.780.000 đồng. Bà Huỳnh Thị G chịu 40.624.000 đồng (bốn mươi triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn đồng), ông Huỳnh Quốc K chịu 10.156.000 đồng (mười triệu một trăm năm mươi sáu nghìn đồng) trả lại cho bà G.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị G có nghĩa vụ chịu án phí chia di sản thừa kế 35.652.960 đồng. Khấu trừ 1.560.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà G đã nộp (theo các Biên lai thu số 0005431, 0005432 ngày 16/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ). Bà G có nghĩa vụ tiếp tục nộp 34.092.960 đồng (ba mươi bốn triệu không trăm chín mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi đồng).

- Ông Huỳnh Quốc K có nghĩa vụ chịu án phí tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu 300.000 đồng và án phí chia di sản thừa kế 25.619.745 đồng. Tổng cộng 25.919.745 đồng (hai mươi lăm triệu chín trăm mười chín nghìn bảy trăm bốn mươi lăm đồng).

- Các ông (bà) Huỳnh Văn L, Huỳnh Thị N, Huỳnh Thị N1, Huỳnh Văn H, Huỳnh Thị N2 không phải chịu tiền án phí. H2 lại cho các ông (bà) L, N, N1, H, Nhắc tiền tạm ứng án phí đã nộp; cụ thể:

Ông L 1.560.000 đồng (một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) (theo các Biên lai thu số 0005421, 0005422 ngày 16/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ).

Bà N 1.560.000 đồng (một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) (theo các Biên lai thu số 0005425, 0005426 ngày 16/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ).

Ông H 1.560.000 đồng (một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) (theo các Biên lai thu số 0005423, 0005424 ngày 16/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ).

Bà N1 1.560.000 đồng (một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) (theo các Biên lai thu số 0005427, 0005428 ngày 16/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ).

Bà N2 1.560.000 đồng (một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) (theo các Biên lai thu số 0005429, 0005430 ngày 16/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0004537 ngày 04/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, ông K đã nộp xong.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Huệ;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tấn Quốc